BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TẦNG CHỨA NƯỚC PLEISTOCEN DƯỚI (qp_1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày ..... tháng .....năm..... của UBND Thành phố Hồ Chí Minh)

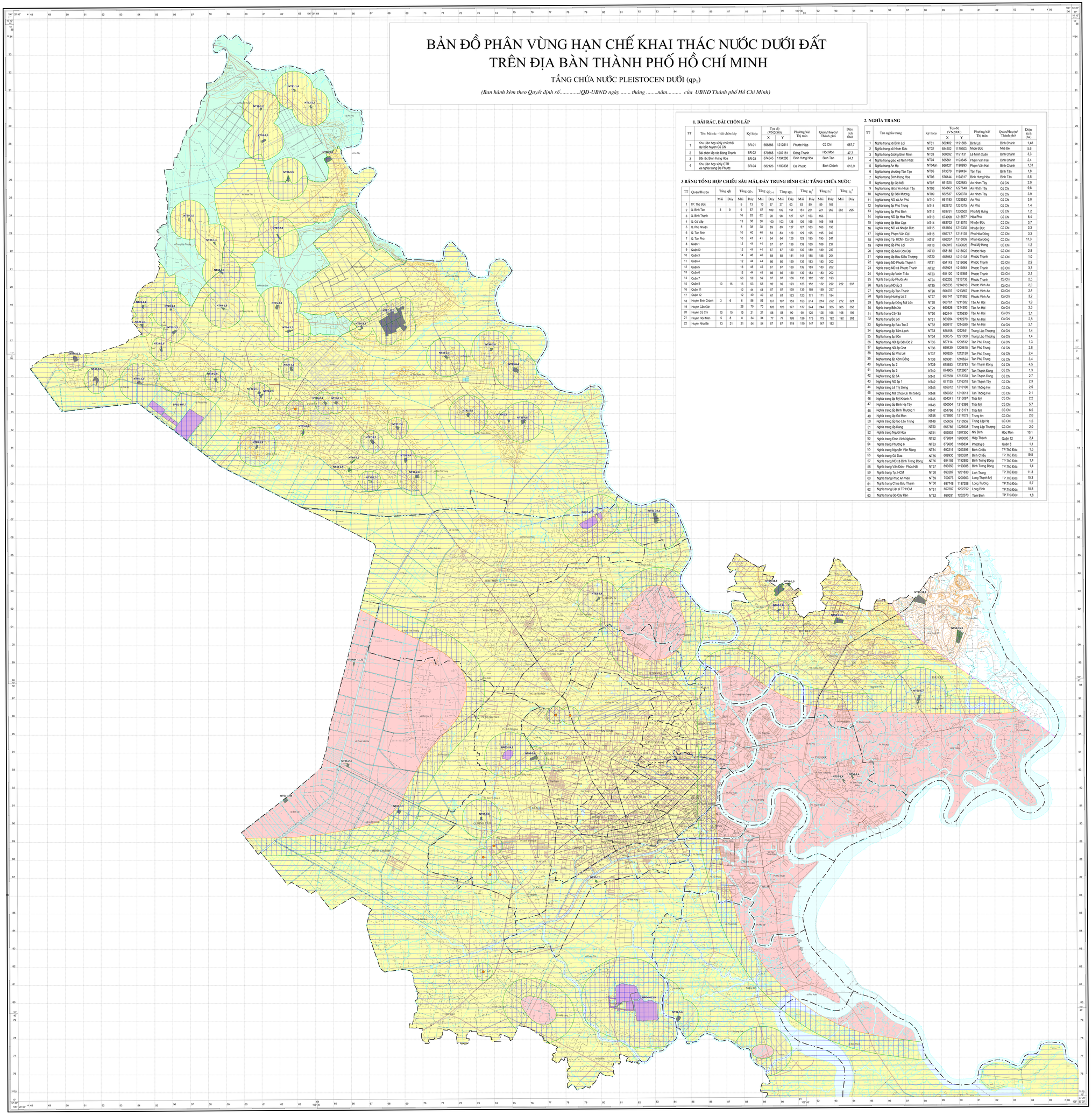

I. BÃI RÁC, BÃI CHÔN LẤP

TT	Tên bãi rác - bãi chôn lấp	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000) X	Tọa độ (VN2000) Y	Phường/xã/Thị trấn	Quận/Huyện/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Khu Liên hợp xử lý chất thải tây bắc huyện Củ Chi	BR-01	656866	1212511	Phước Hiệp	Củ Chi	687,7
2	Bãi chôn lấp rác Đông Thạnh	BR-02	679365	1207181	Đông Thạnh	Hóc Môn	47,7
3	Bãi rác Bình Hưng Hòa	BR-03	674545	1194286	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	24,1
4	Khu Liên hợp xử lý CTR và nghĩa trang Đa Phước	BR-04	682126	1180338	Đa Phước	Bình Chánh	613,9

3 BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU SÂU MÁI, ĐÁY TRUNG BÌNH CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

TT	Quận/Huyện	Tầng qh		Tầng qp_1		Tầng qp_{2-3}		Tầng qp_3		Tầng n_2^2		Tầng n_2^3	
		Mái	Đáy	Mái	Đáy	Mái	Đáy	Mái	Đáy	Mái	Đáy	Mái	Đáy
1	TP. Thủ Đức			5	13	13	37	37	63	63	89	89	169
2	Q. Bình Tân	3	9	9	57	57	109	109	151	151	221	221	262
3	Q. Bình Thạnh			16	62	62	98	98	127	127	153	153	
4	Q. Gò Vấp			13	38	38	103	103	126	126	165	165	168
5	Q. Phú Nhuận			8	38	38	89	89	127	127	163	163	190
6	Q. Tân Bình			10	40	40	83	83	129	129	195	195	240
7	Q. Tân Phú			10	41	41	84	84	129	129	195	195	241
8	Quận 1			12	44	44	87	87	139	139	189	189	237
9	Quận10			12	44	44	87	87	139	139	189	189	237
10	Quận 3			14	46	46	88	88	141	141	185	185	204
11	Quận 4			12	44	44	86	86	139	139	183	183	202
12	Quận 5			13	45	45	87	87	139	139	183	183	202
13	Quận 6			12	44	44	86	86	139	139	183	183	202
14	Quận 7			50	59	59	97	97	136	136	182	182	193
15	Quận 8	10	15	15	53	53	92	92	123	123	152	152	222
16	Quận 11			12	44	44	87	87	139	139	189	189	237
17	Quận 12			12	40	40	61	61	123	123	171	171	194
18	Huyện Bình Chánh	3	6	6	56	56	107	107	153	153	214	214	272
19	Huyện Cần Giờ			26	70	70	126	126	177	177	244	244	305
20	Huyện Củ Chi	10	15	15	21	21	58	58	90	90	125	125	168
21	Huyện Hóc Môn	5	8	8	34	34	77	77	126	126	175	175	192
22	Huyện Nhà Bè	13	21	21	54	54	87	87	119	119	147	147	182

2. NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000) X	Tọa độ (VN2000) Y	Phường/xã/Thị trấn	Quận/Huyện/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Nghĩa trang xã Bình Lợi	NT01	662402	1191806	Bình Lợi	Bình Chánh	1,48
2	Nghĩa trang xã Nhơn Đức	NT02	684102	1175303	Nhơn Đức	Nhà Bè	5,6
3	Nghĩa trang đường Bình Minh	NT03	668692	1191131	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	3,3
4	Nghĩa trang giáo xứ Ninh Phát	NT04	665861	1193945	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	2,4
5	Nghĩa trang An Hạ	NT04ah	666127	1198993	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	1,31
6	Nghĩa trang phường Tân Tạo	NT05	673070	1190434	Tân Tạo	Bình Tân	1,8
7	Nghĩa trang Bình Hưng Hòa	NT06	676144	1194317	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	5,8
8	Nghĩa trang ấp Gò Nổi	NT07	661925	1222883	An Nhơn Tây	Củ Chi	2,0
9	Nghĩa trang lliệt sĩ An Nhơn Tây	NT08	664862	1227048	An Nhơn Tây	Củ Chi	9,8
10	Nghĩa trang ấp Bến Mương	NT09	662537	1226370	An Nhơn Tây	Củ Chi	3,9
11	Nghĩa trang NĐ xã An Phú	NT10	661183	1228582	An Phú	Củ Chi	3,0
12	Nghĩa trang ấp Phú Trung	NT11	663972	1231375	An Phú	Củ Chi	1,4
13	Nghĩa trang ấp Phú Bình	NT12	663751	1230502	Phú Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
14	Nghĩa trang NĐ ấp Hòa Phú	NT13	674998	1215577	Hòa Phú	Củ Chi	6,4
15	Nghĩa trang ấp Bào Cạp	NT14	662702	1218570	Nhuận Đức	Củ Chi	3,7
16	Nghĩa trang NĐ xã Nhuận Đức	NT15	661664	1219335	Nhuận Đức	Củ Chi	3,3
17	Nghĩa trang Phạm Văn Cội	NT16	666717	1218139	Phú Hòa Đông	Củ Chi	3,3
18	Nghĩa trang Tp. HCM - Củ Chi	NT17	668207	1218039	Phú Hòa Đông	Củ Chi	11,3
19	Nghĩa trang ấp Phú Lợi	NT18	660915	1230026	Phú Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
20	Nghĩa trang ấp Mũi Cón Đại	NT19	658185	1215022	Phước Hiệp	Củ Chi	2,8
21	Nghĩa trang ấp Bàu Điều Thượng	NT20	655963	1219133	Phước Thạnh	Củ Chi	1,0
22	Nghĩa trang NĐ Phước Thạnh 1	NT21	654143	1219096	Phước Thạnh	Củ Chi	2,9
23	Nghĩa trang NĐ xã Phước Thạnh	NT22	655923	1217661	Phước Thạnh	Củ Chi	3,3
24	Nghĩa trang ấp Vườn Trầu	NT23	654120	1217889	Phước Thạnh	Củ Chi	2,1
25	Nghĩa trang ấp Phước An	NT24	655205	1216738	Phước Thạnh	Củ Chi	2,5
26	Nghĩa trang NĐ ấp 3	NT25	665235	1214016	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,0
27	Nghĩa trang ấp Tân Thành	NT26	664597	1213867	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,4
28	Nghĩa trang Hướng Lộ 2	NT27	667141	1211862	Phước Vĩnh An	Củ Chi	3,2
29	Nghĩa trang ấp Đồng Mà Lớn	NT28	660761	1211582	Tân An Hội	Củ Chi	1,9
30	Nghĩa trang Bàn Xe	NT29	660926	1214393	Tân An Hội	Củ Chi	2,3
31	Nghĩa trang Cây Sã	NT30	662444	1215630	Tân An Hội	Củ Chi	3,1
32	Nghĩa trang Bàu Lới	NT31	663284	1212270	Tân An Hội	Củ Chi	2,8
33	Nghĩa trang ấp Bàu Tre 2	NT32	660917	1214559	Tân An Hội	Củ Chi	2,1
34	Nghĩa trang ấp Tâm Lanh	NT33	658158	1222841	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
35	Nghĩa trang ấp Đôn	NT34	658575	1221008	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
36	Nghĩa trang NĐ ấp Bến Đò 2	NT35	667114	1209512	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,3
37	Nghĩa trang NĐ ấp Chợ	NT36	669439	1209615	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,8
38	Nghĩa trang ấp Phú Lợi	NT37	668825	1212130	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,4
39	Nghĩa trang ấp Xóm Đồng	NT38	669081	1210624	Tân Phú Trung	Củ Chi	3,4
40	Nghĩa trang ấp 2	NT39	675653	1212793	Tân Thạnh Đông	Củ Chi	4,5
41	Nghĩa trang ấp 3	NT40	674905	1212967	Tân Thạnh Đông	Củ Chi	1,3
42	Nghĩa trang ấp 6A	NT41	672638	1213378	Tân Thạnh Đông	Củ Chi	2,7
43	Nghĩa trang NĐ ấp 1	NT42	671135	1216318	Tân Thạnh Tây	Củ Chi	2,3
44	Nghĩa trang Lê Thị Siếng	NT43	665912	1210100	Tân Thông Hội	Củ Chi	2,5
45	Nghĩa trang Mai Chúa-Lê Thị Siếng	NT44	666032	1210613	Tân Thông Hội	Củ Chi	2,1
46	Nghĩa trang ấp Mỹ Khánh A	NT45	654241	1215097	Thái Mỹ	Củ Chi	2,2
47	Nghĩa trang ấp Bình Hạ Tây	NT46	650504	1216398	Thái Mỹ	Củ Chi	5,7
48	Nghĩa trang ấp Bình Thượng 1	NT47	651766	1215171	Thái Mỹ	Củ Chi	6,5
49	Nghĩa trang ấp Gò Môn	NT48	673860	1217079	Trung An	Củ Chi	2,0
50	Nghĩa trang ấpTao Lào Trung	NT49	658659	1218959	Trung Lập Hạ	Củ Chi	1,5
51	Nghĩa trang ấp Rừng	NT50	656756	1223938	Trung Lập Thượng	Củ Chi	2,0
52	Nghĩa trang Người Hoa	NT51	682802	1207350	Nhị Bình	Hóc Môn	10,1
53	Nghĩa trang Đình Vĩnh Nghiệm	NT52	679891	1203095	Hiệp Thành	Quận 12	2,4
54	Nghĩa trang Phường 6	NT53	679695	1186834	Phường 6	Quận 8	1,1
55	Nghĩa trang Nguyễn Văn Riêng	NT54	690216	1203396	Bình Chiểu	TP.Thủ Đức	1,5
56	Nghĩa trang Gò Dưa	NT55	689930	1203501	Bình Chiểu	TP.Thủ Đức	19,8
57	Nghĩa trang NĐ xã Bình Trưng Đông	NT56	694186	1192883	Bình Trưng Đông	TP.Thủ Đức	1,4
58	Nghĩa trang Vĩnh Đôn - Phúc Hải	NT57	693550	1193085	Bình Trưng Đông	TP.Thủ Đức	1,4
59	Nghĩa trang Tp. HCM	NT58	693287	1201830	Linh Trung	TP.Thủ Đức	11,3
60	Nghĩa trang Phúc An Viên	NT59	700073	1200903	Long Thạnh Mỹ	TP.Thủ Đức	15,3
61	Nghĩa trang Chùa Bửu Thạnh	NT60	697748	1197288	Long Trường	TP.Thủ Đức	5,7
62	Nghĩa trang Liệt sĩ TP HCM	NT61	697697	1202792	Long Bình	TP.Thủ Đức	18,8
63	Nghĩa trang Gò Cây Kén	NT62	690031	1202373	Tam Bình	TP.Thủ Đức	1,8

CHỈ DẪN

I - KHOANH ĐỊNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng không đánh giá			Vùng có nước dưới đã bị mặn.
Vùng hạn chế 1		Mục b, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn tan từ 1.500 mg/l trở lên
		Mục c & d, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	- Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung - Khu vực có nghĩa trang tập trung
		Mục d, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và vi sinh vật
Vùng hạn chế 3		Mục a & b, Khoản 1, Điều 8 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	- Đã đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước - Chưa đấu nối nhưng có điểm đấu nối liền hề của hệ thống cấp nước tập trung và sẵn sàng để cung cấp nước sạch
Vùng hạn chế hỗn hợp vùng 1 & 3			Là vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3
Vùng không hạn chế khai thác			Vùng nước nhạt không thuộc các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

II- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1- Các ký hiệu

1 - 2
Bãi rác, bãi chôn lấp chất thải
1- Tên
2- Diện tích (ha)

1 - 2
Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung
1- Tên
2- Diện tích (ha)

Vị trí có nguyên tố vi lượng vượt QCVN09-MT

II.2- Các đường ranh giới

Ranh giới mặn - nhạt, có TDS = 1.500mg/l
Ranh giới phân bố tầng chứa nước
Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NDĐ

III- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

Địa giới xã
Địa giới huyện
Địa giới tỉnh
Đường nhựa
Đường rải gạch đá
Đường đất lớn
Sông, suối
Đường đồng mức địa hình và giá trị (m)
0.4 Điểm độ cao và giá trị (m)

TỶ LỆ 1:50.000

1cm trên bản đồ bằng 500m ngoài thực tế

0 250 500 1000 1500 2000

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105° 30', múi 6°

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Hội đồng thẩm định phương án "Lập danh mục bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh"

Kèm theo Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP BẢN ĐỒ

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm .....

Tên bản vẽ: Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - tầng chứa nước Pleistocen dưới(qp_1)

Bản vẽ số: 04	Ghép 2xA0	Tỷ lệ 1:50.000	Ngày.../.../ 2022
Người thành lập			ThS. Cao Xuân Việt
Người kiểm tra			ThS. Phạm Kim Trạch
Chủ nhiệm			ThS. Đặng Văn Tức

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM